

Số: 45/2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp
công lập thuộc tỉnh quản lý từ năm học 2016 - 2017
đến năm học 2020 - 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 104/TTr-SLĐTBXH ngày 24/8/2016 về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 146/BC-STP ngày 15/8/2016 về kết quả thẩm định dự thảo quyết định quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021, với các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Học sinh, sinh viên người theo học các khoá đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý.

b) Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh quản lý.

3. Mức thu học phí:

a) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 (*chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm*).

b) Mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 (*chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm*).

c) Mức thu học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun được thực hiện theo khoản 9 Điều 5 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

d) Mức thu học phí học lại: Mức thu học phí học lại do các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xác định nhưng không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng được miễn, giảm học phí, cơ chế miễn giảm học phí; việc thu, quản lý và sử dụng học phí

Thực hiện theo các văn bản quy định hiện hành.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2016 và thay thế Quyết định số 48/2013/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh về việc Quy định mức thu học phí đối với các trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2013 - 2014 và năm học 2014 - 2015.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Hiệu trưởng các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề công lập thuộc tỉnh quản lý và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động - TB - XH, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, Phân xã thông tấn xã VN tại Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, NC, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXthuy693



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 01

Mức thu học phí các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập
 (Kèm theo Quyết định UBND ngày 15 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

(Kèm theo Quyết định UBND ngày 15 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

STT	Nhóm ngành nghề	Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		TCN	CDN	TCN	CDN	TCN	CDN	TCN	CDN	TCN	CDN
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	280	320	360	410	460	520	560	640	690	780
2	Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	330	370	420	480	540	620	670	760	820	940
3	Nhóm 3: Y dược	480	560	530	610	580	670	640	740	705	810

Phụ lục 02

Mức thu học phí các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập
 (Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

(Kèm theo Quyết định số 54/2016/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên

STT	Nhóm ngành nghề	Từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2017 - 2018		Từ năm học 2018 - 2019 đến năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		TCN	CĐN	TCN	CĐN	TCN	CĐN
1	Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.295	1.480	1.435	1.640
2	Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ, TĐTT, nghệ thuật, khách sạn, du lịch	1.435	1.640	1.540	1.760	1.680	1.920
3	Nhóm 3: Y dược	3.080	3.520	3.220	3.680	3.535	4.040